PHÊ DUYỆT DANH SÁCH VÀ SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 793 /QĐ-UBND, ngày 12 /4/2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Đơn vị	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (tháng 1/2022 - 5/2022)					
		Đối tượng được hưởng chính sách				Số tháng	Kinh phí (triệu đồng)
		Tổng số	Chia ra				
			Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ	Ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3*7*0,15*
1	**Thị trấn Tuần Giáo**	**20**	**0**	**19**	**1**		**15.000**
1.1	Trường MN Thị Trấn	3		2	1	5	2.250
1.2	Trường MN 20/7	2		2		5	1.500
1.3	Trường TH Số 1 Thị Trấn	6		6		5	4.500
1.4	Trường TH Số 2 Thị Trấn	1		1		5	0.750
1.5	Trường THCS Thị Trấn	8	0	8		5	6.000
2	**Xã Quài Cang**	**10**	**0**	**0**	**10**		**7.500**
2.1	Trường MN Quài Cang	1			1	5	0.750
2.2	Trường TH Quài Cang	0				5	0.000
2.3	Trường TH Số 2 Quài Cang	8			8	5	6.000
2.5	Trường THCS Quài Cang	1			1	5	0.750
3	**Xã Quài Tở**	**12**	**0**	**0**	**12**		**9.000**
3.1	Trường MN Họa Mi	5			5	5	3.750
3.2	Trường MN Hoa Ban	2			2	5	1.500
3.3	Trường TH Quài Tở	1			1	5	0.750
3.4	Trường TH Xuân Ban	4			4	5	3.000
4	**Xã Quài Nưa**	**8**	**0**	**0**	**8**		**6.000**
4.1	Trường MN Quài Nưa	1			1	5	0.750
4.2	Trường MN Sơn Ca	3			3	5	2.250
4.3	Trường TH Số 1 Quài Nưa	4			4	5	3.000
4.4	Trường TH Số 2 Quài Nưa	0			0	5	0.000
4.5	Trường THCS Quài Nưa	0			0	5	0.000
5	**Xã Pú Xi**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0.000**
5.1	Trường MN Pú Xi	0			0	5	0.000
5.2	Trường PTDTBT TH&THCS Pú Xi	0			0	5	0.000
6	**Xã Mường Mùn**	**3**	**0**	**0**	**3**		**2.250**
6.1	Trường MN An Bình	0			0	5	0.000
6.2	Trường MN Mường Mùn	1			1	5	0.750
6.3	Trường TH Mường Mùn	1			1	5	0.750
6.4	Trường TH Nậm Mức	0			0	5	0.000
6.5	Trường PTDTBT THCS Mường Mùn	1			1	5	0.750
7	**Xã Mùn Chung**	**4**	**0**	**0**	**4**		**3.000**
7.1	Trường MN Mùn Chung	2			2	5	1.500
7.2	Trường TH Mùn Chung	2			2	5	1.500

TT	Đơn vị	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (tháng 1/2022 - 5/2022)					
		Đối tượng được hưởng chính sách				Số tháng	Kinh phí (triệu đồng)
		Tổng số	Chia ra				
			Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ	Ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3*7*0,15*
7.3	Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	0				5	0.000
8	**Xã Nà Tòng**	**2**	**0**	**0**	**2**		**1.500**
8.1	Trường MN Sao Mai	0		0	0	5	0.000
8.2	Trường TH Nà Tòng	2			2	5	1.500
9	**Xã Ta Ma**	**2**	**0**	**0**	**2**		**1.500**
9.1	Trường MN Ta Ma	0	0	0	0	5	0.000
9.2	Trường PTDTBT TH Ta Ma	1			1	5	0.750
9.3	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	1			1	5	0.750
10	**Xã Phình Sáng**	**8**	**0**	**0**	**8**		**6.000**
10.1	Trường MN Nậm Din	1			1	5	0.750
10.2	Trường MN Phình Sáng	2			2	5	1.500
10.3	Trường PTDTBT TH Nậm Din	0				5	0.000
10.4	Trường TH Phình Sáng	4			4	5	3.000
10.5	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	1			1	5	0.750
11	**Xã Rạng Đông**	**1**	**0**	**0**	**1**		**0.750**
11.1	Trường MN Rạng Đông	1			1	5	0.750
11.2	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	0			0	5	0.000
11.3	Trường THCS Rạng Đông	0			0	5	0.000
12	**Xã Pú Nhung**	**3**	**0**	**0**	**3**		**2.250**
12.1	Trường MN Pú Nhung	0			0	5	0.000
12.2	Trường TH Pú Nhung	2			2	5	1.500
12.3	Trường THCS Vừ A Dính	1			1	5	0.750
13	**Xã Tỏa Tình**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0.000**
13.1	Trường MN Tỏa Tình	0				5	0.000
13.2	Trường TH&THCS Tỏa Tình	0				5	0.000
14	**Xã Tênh Phông**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0.000**
14.1	Trường MN Tênh Phông	0				5	0.000
14.3	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Ph	0				5	0.000
15	**Xã Chiềng Sinh**	**6**	**0**	**1**	**5**		**4.500**
15.1	Trường MN Chiềng Sinh	2		1	1	5	1.500
15.2	Trường TH Chiềng Sinh	4			4	5	3.000
15.4	Trường THCS Chiềng Sinh	0			0	5	0.000
16	**Xã Chiềng Đông**	**8**	**1**	**0**	**7**		**6.000**
16.1	Trường MN Bình Minh	3			3	5	2.250
16.2	Trường TH Bình Minh	5	1		4	5	3.750
16.2	Trường THCS Chiềng Đông	0			0	5	0.000
17	**Xã Mường Khong**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0.000**
17.1	Trường MN Khong Hin	0			0	5	0.000

TT	Đơn vị	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập (tháng 1/2022 - 5/2022)					
		Đối tượng được hưởng chính sách				Số tháng	Kinh phí (triệu đồng)
		Tổng số	Chia ra				
			Mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	Có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ	Ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi		
1	*2*	*3=4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=3*7*0,15*
17.2	Trường TH Khong Hin	0			0	5	0.000
17.3	Trường THCS Khong Hin	0			0	5	0.000
18	**Xã Nà Sáy**	**2**	**0**	**0**	**2**		**1.500**
18.1	Trường MN Nà Sáy	1			1	5	0.750
18.3	Trường TH&THCS Nà Sáy	1			1	5	0.750
19	**Xã Mường Thín**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0.000**
19.1	Trường MN Mường Thín	0			0	5	0.000
19.2	Trường TH Mường Thín	0			0	5	0.000
19.3	Trường THCS Mường Thín	0			0	5	0.000
	Cộng	**89**	**1**	**20**	**68**		**66.750**

Ghi Chú
9

Ghi Chú
9

Ghi Chú
9